



miàn tuán

面团

noun · dough

Example Sentences

Mā ma zhèng zài rǒu miàn tuán

妈妈正在揉面团。

Mom is kneading the dough.

Miàn tuán fā jiào hòu tǐ jī huì biàn dà

面团发酵后体积会变大。

The dough will increase in volume after fermentation.

Tā bǎ miàn tuán gǎn chéng báo piàn zuò jiǎo zi pí

她把面团擀成薄片做饺子皮。

She rolled the dough into thin sheets to make dumpling wrappers.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										
团	团	团	团	团	团	团	团	团		